

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 02/GPMT-ACC ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Công ty cổ phần Gỗ An Cường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 437/TTr-CCBVMT ngày 25 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Gỗ An Cường, địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, đường ĐT 747B, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất giấy phủ melamin, sản xuất ván bề mặt có công đoạn sơn tại thửa đất 750, 218, tờ bản đồ số 08, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giấy phủ melamin, sản xuất ván bề mặt có công đoạn sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất 750, 218, tờ bản đồ số 08, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3700748131 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 16 tháng 05 năm 2024.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1210/QĐ-STNMT ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700748131

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy phủ melamin; ván bề mặt có công đoạn sơn.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở là 52.858,5 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất :

+ Giấy phủ melamin: 800.000 tấm/năm;

+ Ván bề mặt có công đoạn sơn: 200.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất giấy phủ Melamin: Giấy cuộn => Nhúng keo trục 1 => Sấy => Nhúng keo trục 2 => Sấy => Làm mát => Kiểm tra => Tấm melamin.

+ Quy trình sản xuất ván bề mặt có sơn: Ván thô => chà nhám => Sơn lót => Xả nhám sơn => Sơn màu PU => Xả nhám sơn => Sơn bóng hoàn thiện => Tấm ván phun sơn.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ sở được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần Gỗ An Cường có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**

(Từ ngày.... tháng năm 2025 đến ngày..... tháng.....năm 2035).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất giấy phủ melamin, sản xuất ván bề mặt có công đoạn sơn tại thửa đất 750, 218, tờ bản đồ số 08, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Gỗ An Cường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Tân Uyên;
- UBND phường Thái Hòa;
- Thanh tra Sở;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Ngọc8.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh với lưu lượng khoảng 15 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn trộn keo của chuyên nhúng tại nhà xưởng 1 với lưu lượng khoảng 10 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp phát sinh quá trình chà nhám tay (Công trình xử lý khí thải số 01), buồng sơn Ibotic (Công trình xử lý khí thải số 06), buồng sơn nước WT1 (Công trình xử lý khí thải số 07), buồng sơn nước WT2 (Công trình xử lý khí thải số 08), buồng sơn nước WT3 (Công trình xử lý khí thải số 09) và quá trình vệ sinh dụng cụ pha sơn tại nhà xưởng 2 với tổng lưu lượng khoảng 5,5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt công suất 3,0 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu biomass (Công trình xử lý khí thải số 23) với lưu lượng khoảng 1,5 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Hồ Đá => Suối Cái => Sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Một điểm tại hố ga bê tông cốt thép (kích thước rộng 1,4m×dài 1,5m×sâu 2,5m) của hệ thống thoát nước trên đường Thái Hòa 80 thuộc phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương rồi chảy vào nhánh suối Hồ Đá, ra suối Hồ Đá, sau đó đổ vào suối Cái, cuối cùng thoát vào sông Đồng Nai (việc đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước trên đường Thái Hòa 80 đã được Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa thống nhất tại Văn số 364/UBND-KT ngày 17 tháng 11 năm 2023).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.216.020; Y = 608.709 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 32 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý => Đường ống uPVC đường kính 60 mm, dài 600 m => Hố ga bê tông cốt thép (kích thước rộng 1,4m × dài 1,5m × sâu 2,5m) của hệ thống

thoát nước trên đường Thái Hòa 80 => Nhánh suối Hồ Đá => Suối Hồ Đá => Suối Cái
=> Sông Đồng Nai.

- Hình thức xả: bơm

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (bơm hoạt động tự động theo phao bơm).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (*cột A*, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	32	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6-9		
3	TSS	mg/L	54		
4	BOD ₅	mg/L	32,4		
5	COD	mg/L	81		
6	Amoni	mg/L	5,4		
7	Tổng Nito	mg/L	21,6		
8	Tổng Phospho	mg/L	4,32		
9	Coliform	Vi khuẩn /100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90-114 mm về các bể tự hoại dung tích 2 m³; 4,5 m³; 12 m³, sau đó được bơm theo ống nhựa PVC đường kính 42-49 mm về công trình xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn trộn keo của chuyền nhúng tại Nhà xưởng 1 được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42-49 mm về công trình xử lý nước thải keo công suất 12 m³/ngày.đêm để xử lý sơ bộ, sau đó được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42-49 mm về công trình xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp phát sinh quá trình chà nhám tay (*Công trình xử lý khí thải số 01*), buồng sơn Ibotic (*Công trình xử lý khí thải số 06*), buồng sơn nước WT1 (*Công trình xử lý khí thải số 07*), buồng sơn nước WT2 (*Công trình xử lý khí thải số 08*), buồng sơn nước WT3 (*Công trình xử lý khí thải số 09*) và quá trình vệ sinh dụng cụ pha sơn tại Nhà xưởng 2 được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42-49 mm về công trình xử lý nước thải sơn công suất 10 m³/ngày.đêm để xử lý sơ bộ, sau đó được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42-49 mm về công trình xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt công suất 3,0 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu biomass (*Công trình xử lý khí thải số 23*) được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42-49 mm về công trình xử lý nước thải lò dầu, công suất 3 m³/ngày.đêm để xử lý sơ bộ, sau đó được bơm theo đường ống uPVC đường kính 42-49 mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 50 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải keo:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*Nguồn số 02*) => Bể lắng keo => Bể phản ứng (keo tụ - tạo bông) => Bể lắng => Bể trung gian => Bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 50 m³/ngày.đêm.

+ Công suất thiết kế: 12 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, NaOH (*hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này*).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sơn:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*Nguồn số 03*) => Bể thu gom => Bể trung gian 1 => Bể phản ứng (keo tụ - tạo bông) => Bể lắng => Bể trung gian 2 => Bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 50 m³/ngày.đêm.

+ Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, NaOH (*hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này*).

1.2.3. Công trình xử lý nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*Nguồn số 04*) => Bể thu gom => Bể phản ứng kết hợp lắng => Bể trung gian => Bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 50 m³/ngày.đêm.

+ Công suất thiết kế: 3 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, NaOH (*hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này*).

1.2.4. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*Nguồn số 01 sau khi xử lý qua bể tự hoại và nguồn số 02 đến nguồn số 04 sau khi qua công trình xử lý sơ bộ*) => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học thiếu khí (*Anoxic*) => Bể xử lý sinh học hiếu khí (*Aerotank*) => Bể lắng => Bể khử trùng => Hệ thống thoát nước trên đường Thái Hòa 80 => Nhánh suối Hố Đá => Suối Hố Đá => Suối Cái => Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất vật liệu sử dụng: Chlorine, Mật rỉ đường (*hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự

phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hồ gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Nước thải phát sinh được thu gom về bể điều hòa (*thể tích 42,6 m³*) để lưu giữ trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống, Công ty sẽ dừng hoạt động để không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực chà nhám tay tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 03 máy chà nhám (S1, S6, S4) và 01 máy sơn cạnh UV (SCU01) tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 02 máy chải bụi (CDB, UBD) tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy chải bụi 01 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy chà nhám S2 và 02 máy đánh bóng (PL1, PL2) tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ buồng sơn Ibotic (robot) tại nhà xưởng 2 (01 buồng);
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT1 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT2 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT3 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK1 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK2 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK3 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK4 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK5 tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 01 của chuyền sơn UV và cefla tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 02 của chuyền sơn UV và cefla tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 03 của chuyền sơn UV và cefla tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 04 của chuyền sơn UV và cefla tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 05 của chuyền sơn UV và cefla tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 06 của chuyền sơn UV và cefla tại nhà xưởng 2;

- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ chuyền nhúng tại nhà xưởng 1 (01 chuyền);

- Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ bồn trộn keo tại nhà xưởng 1 (01 bồn);

- Nguồn số 23: Bụi và khí thải phát sinh từ lò dầu truyền nhiệt công suất 3,0 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu biomass (01 lò).

1.2. Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:

- Nguồn số 24: Bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện 360 KVA;

- Nguồn số 25: Bụi và khí thải từ hoạt động của máy phát điện 110 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.215.755; Y = 608.875
		Dòng khí thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.215.756; Y = 608.875
		Dòng khí thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.215.758; Y = 608.874
		Dòng khí thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.215.759; Y = 608.873
		Dòng khí thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.215.760; Y = 608.873
		Dòng khí thải số 06	Ống thải số 06 của công trình xử lý khí thải số 01	X = 1.215.761; Y = 608.872
2	Nguồn số 02	Dòng khí thải số 07	Ống thải số 07 của công trình xử lý khí thải số 02	X = 1.215.754; Y = 608.883
		Dòng khí thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý khí thải số 02	X = 1.215.753; Y = 608.884
		Dòng khí thải số 09	Ống thải số 09 của công trình xử lý khí thải số 02	X = 1.215.752; Y = 608.884
		Dòng khí thải số 10	Ống thải số 10 của công trình xử lý khí thải số 02	X = 1.215.751; Y = 608.885
		Dòng khí thải số 11	Ống thải số 11 của công trình xử lý khí thải số 02	X = 1.215.750; Y = 608.885

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
3	Nguồn số 03, số 04	Dòng khí thải số 12	Ống thải số 12 của công trình xử lý khí thải số 03 và số 04	X = 1.215.714; Y = 608.833
4	Nguồn số 05	Dòng khí thải số 13	Ống thải số 13 của công trình xử lý khí thải số 05	X = 1.215.704; Y = 608.891
		Dòng khí thải số 14	Ống thải số 14 của công trình xử lý khí thải số 05	X = 1.215.730; Y = 608.892
		Dòng khí thải số 15	Ống thải số 15 của công trình xử lý khí thải số 05	X = 1.215.736; Y = 608.892
		Dòng khí thải số 16	Ống thải số 16 của công trình xử lý khí thải số 05	X = 1.215.731; Y = 608.893
5	Nguồn số 06	Dòng khí thải số 17	Ống thải số 17 của công trình xử lý khí thải số 06	X = 1.215.732; Y = 608.822
		Dòng khí thải số 18	Ống thải số 18 của công trình xử lý khí thải số 06	X = 1.215.731; Y = 608.822
		Dòng khí thải số 19	Ống thải số 19 của công trình xử lý khí thải số 06	X = 1.215.728; Y = 608.818
		Dòng khí thải số 20	Ống thải số 20 của công trình xử lý khí thải số 06	X = 1.215.727; Y = 608.825
		Dòng khí thải số 21	Ống thải số 21 của công trình xử lý khí thải số 06	X = 1.215.726; Y = 608.826
		Dòng khí thải số 22	Ống thải số 22 của công trình xử lý khí thải số 06	X = 1.215.724; Y = 608.827
6	Nguồn số 07	Dòng khí thải số 23	Ống thải số 23 của công trình xử lý khí thải số 07	X = 1.215.761; Y = 608.821
		Dòng khí thải số 24	Ống thải số 24 của công trình xử lý khí thải số 07	X = 1.215.759; Y = 608.817
7	Nguồn số 08	Dòng khí thải số 25	Ống thải số 25 của công trình xử lý khí thải số 08	X = 1.215.763; Y = 608.823
		Dòng khí thải số 26	Ống thải số 26 của công trình xử lý khí thải số 08	X = 1.215.762; Y = 608.822
8	Nguồn số 09	Dòng khí thải số 27	Ống thải số 27 của công trình xử lý khí thải số 09	X = 1.215.774; Y = 608.861
		Dòng khí thải số 28	Ống thải số 28 của công trình xử lý khí thải số 09	X = 1.215.773; Y = 608.860

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
		Dòng khí thải số 29	Ống thải số 29 của công trình xử lý khí thải số 09	X = 1.215.765; Y = 608.827
		Dòng khí thải số 30	Ống thải số 30 của công trình xử lý khí thải số 09	X = 1.215.764; Y = 608.825
9	Nguồn số 10	Dòng khí thải số 31	Ống thải số 31 của công trình xử lý khí thải số 10	X = 1.215.770; Y = 608.843
		Dòng khí thải số 32	Ống thải số 32 của công trình xử lý khí thải số 10	X = 1.215.770; Y = 608.842
10	Nguồn số 11	Dòng khí thải số 33	Ống thải số 33 của công trình xử lý khí thải số 11	X = 1.215.771; Y = 608.845
		Dòng khí thải số 34	Ống thải số 34 của công trình xử lý khí thải số 11	X = 1.215.771; Y = 608.844
11	Nguồn số 12	Dòng khí thải số 35	Ống thải số 35 của công trình xử lý khí thải số 12	X = 1.215.772; Y = 608.846
		Dòng khí thải số 36	Ống thải số 36 của công trình xử lý khí thải số 12	X = 1.215.772; Y = 608.845
12	Nguồn số 13	Dòng khí thải số 37	Ống thải số 37 của công trình xử lý khí thải số 13	X = 1.215.772; Y = 608.848
		Dòng khí thải số 38	Ống thải số 38 của công trình xử lý khí thải số 13	X = 1.215.773; Y = 608.847
13	Nguồn số 14	Dòng khí thải số 39	Ống thải số 39 của công trình xử lý khí thải số 14	X = 1.215.774; Y = 608.852
		Dòng khí thải số 40	Ống thải số 40 của công trình xử lý khí thải số 14	X = 1.215.773; Y = 608.851
		Dòng khí thải số 41	Ống thải số 41 của công trình xử lý khí thải số 14	X = 1.215.773; Y = 608.849
14	Nguồn số 15	Dòng khí thải số 42	Ống thải số 42 của công trình xử lý khí thải số 15	X=1.215.689; Y = 608.849
15	Nguồn số 16	Dòng khí thải số 43	Ống thải số 43 của công trình xử lý khí thải số 16	X=1.215.690; Y = 608.848
16	Nguồn số 17	Dòng khí thải số 44	Ống thải số 44 của công trình xử lý khí thải số 17	X=1.215.697; Y = 608.844
17	Nguồn số 18	Dòng khí thải số 45	Ống thải số 45 của công trình xử lý khí thải số 18	X = 1.215.701; Y = 608.841

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
18	Nguồn số 19	Dòng khí thải số 46	Ống thải số 46 của công trình xử lý khí thải số 19	X = 1.215.703; Y = 608.840
19	Nguồn số 20	Dòng khí thải số 47	Ống thải số 47 của công trình xử lý khí thải số 20	X = 1.215.704; Y = 608.839
20	Nguồn số 21	Dòng khí thải số 48	Ống thải số 48 của công trình xử lý khí thải số 21	X = 1.215.653; Y = 608.793
		Dòng khí thải số 49	Ống thải số 49 của công trình xử lý khí thải số 21	X = 1.215.657; Y = 608.791
		Dòng khí thải số 50	Ống thải số 50 của công trình xử lý khí thải số 21	X = 1.215.667; Y = 608.784
21	Nguồn số 22	Dòng khí thải số 51	Ống thải số 51 của công trình xử lý khí thải số 22	X = 1.215.681; Y = 608.774
22	Nguồn số 23	Dòng khí thải số 52	Ống thải số 52 của công trình xử lý khí thải số 23	X = 1.215.727; Y = 608.772
23	Nguồn số 24	Dòng khí thải số 53	Ống thải số 53 của máy phát điện công suất 360 KVA	X = 1.215.720; Y = 608.770
24	Nguồn số 25	Dòng khí thải số 54	Ống thải số 54 của máy phát điện công suất 110 KVA	X = 1.216.010; Y = 608.708

(*): Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01 đến số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07 đến số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13 đến số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 17 đến số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 23 đến số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 25 đến số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 31 đến số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 33 đến số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 35 đến số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 37 đến số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 39 đến số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48 đến số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 53: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 615 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (*cột B, K_p=0,8; K_v = 0,8*) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT (*Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp*), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	9.500	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
II	Dòng thải số 07, 08, 09, 10, 11				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	6.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
III	Dòng thải số 12				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	4.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

IV	Dòng thải số 13, 14, 15, 16				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	1.200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
V	Dòng thải số 17, 18, 19, 20, 21, 22				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	16.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
VI	Dòng thải số 23, 24				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	6.200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
VII	Dòng thải số 25, 26, 27, 28, 29, 30				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	6.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
VIII	Dòng thải số 31, 32				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	8.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
IX	Dòng thải số 33, 34				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	6.200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		

X	Dòng thải số 35, 36				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	6.800	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
XI	Dòng thải số 37, 38				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	8.200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
XII	Dòng thải số 39, 40, 41				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	8.500	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
XIII	Dòng thải số 42				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	3.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
XIV	Dòng thải số 43				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	5.500	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
XV	Dòng thải số 44				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	2.500	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
XVI	Dòng thải số 45				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	2.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

XVII	Dòng thải số 46				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	3.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
XVIII	Dòng thải số 47				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	4.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
XIX	Dòng thải số 48, 49, 50, 51				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	5.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Formaldehyde	mg/Nm ³	20		
XX	Dòng thải số 52				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi	m ³ /giờ	128		
4	NO _x	mg/Nm ³	544		
5	SO ₂	mg/Nm ³	320		
6	CO	mg/Nm ³	640		
XXXVI	Dòng khí thải số 53, 54 Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực chà nhám tay tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng 06 quạt hút, công suất mỗi quạt là 12.000 m³/giờ dẫn về công trình xử lý khí thải số 01.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 03 máy chà nhám (S1, S6, S4) và 01 máy sơn cạnh UV (SCU01) tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng các ống nhựa mềm đường kính 75 - 200mm về ống nhánh thép tráng kẽm đường kính 350 - 500mm, sau đó theo ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 400 - 750mm dẫn về công trình xử lý khí thải số 02.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 02 máy chải bụi (CDB, UBD) tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng các ống nhựa mềm, đường kính 200mm về ống nhánh thép tráng kẽm có đường kính 500mm, sau đó theo ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 400 - 500mm về công trình xử lý khí thải số 03.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy chải bụi 01 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng các ống nhựa mềm, đường kính 200mm về ống nhánh thép tráng kẽm có đường kính 500mm, sau đó theo ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 400 - 500mm về công trình xử lý khí thải số 04.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy chà nhám S2 và 02 máy đánh bóng (PL1, PL2) tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng các ống nhựa mềm, đường kính 150-300mm về ống nhánh thép tráng kẽm có đường kính 200 - 350 mm, sau đó theo ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 550mm về công trình xử lý khí thải số 05.

- Nguồn số 06: Bụi và khí thải phát sinh từ buồng sơn Ibotic (robot) tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút tôn kẽm có kích thước 2000mm × 1100mm × 600mm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 06.

- Nguồn số 07: Bụi và khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT1 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 07.

- Nguồn số 08: Bụi và khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT2 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 08.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT3 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 09.

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK1 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 10.

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK2 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 11.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK3 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 12.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK4 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 13.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK5 tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-600 mm về công trình xử lý khí thải số 14.

- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 01 của chuyền sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn vật liệu bằng thép tráng kẽm có đường kính 300-500 mm về công trình xử lý khí thải số 15.

- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 02 của chuyền sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn vật liệu bằng thép tráng kẽm có đường kính 300-500 mm về công trình xử lý khí thải số 16.

- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 03 của chuyền sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn vật liệu bằng thép tráng kẽm có đường kính 300-500 mm về công trình xử lý khí thải số 17.

- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 04 của chuyền sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn vật liệu bằng thép tráng kẽm có đường kính 300-500 mm về công trình xử lý khí thải số 18.

- Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 05 của chuyền sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút vật liệu tôn kẽm về đường ống dẫn vật liệu bằng thép tráng kẽm có đường kính 300-500 mm về công trình xử lý khí thải số 19.

- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 06 của chuyền sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2 được thu gom bằng chụp hút tôn kẽm về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-500 mm về công trình xử lý khí thải số 20.

- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ chuyền nhúng tại Nhà xưởng 1 được thu gom bằng chụp hút inox về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-500 mm về công trình xử lý khí thải số 21.

- Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ bồn trộn keo tại Nhà xưởng 1 được thu gom bằng chụp hút inox về đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 300-500 mm về công trình xử lý khí thải số 22.

- Nguồn số 23: Bụi và khí thải phát sinh từ lò dầu truyền nhiệt công suất 3,0 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu biomass được thu gom bằng đường ống dẫn chính thép tráng kẽm có đường kính 400mm về công trình xử lý khí thải số 23.

- Nguồn số 24: Khí thải từ máy phát điện 360 KVA được thu gom và thải ra môi trường qua ống thải đường kính 160mm, cao 1,4m.

- Nguồn số 25: Khí thải từ máy phát điện 110 KVA được thu gom và thải ra môi trường qua ống thải đường kính 90mm, cao 60mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 01 (*Công trình xử lý bụi phát sinh từ 03 máy chà nhám tay tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (*Nguồn số 01*) => Quạt hút => Hệ thống lọc bụi bằng tấm lọc giấy kết hợp màng nước => Ống thải (*đường kính 600mm; cao 10,2 m*).

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Số ống thải: 06 ống thải.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải số 02 (*Công trình xử lý bụi phát sinh từ 03 máy chà nhám và 01 máy sơn cạnh UV tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (*Nguồn số 02*) => Ống hút => Ống nhánh => Ống dẫn chính => Hệ thống lọc bụi túi vải => Quạt hút => Ống thải (*kích thước rộng 600mm, dài 800mm; cao 9m*).

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Số ống thải: 05 ống thải.

1.2.3. Công trình xử lý khí thải số 03 (*Công trình xử lý bụi phát sinh từ 02 máy chải bụi tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (*Nguồn số 03*) => Ống hút => Ống nhánh => Ống dẫn chính => Hệ thống lọc bụi túi vải => Quạt hút => Ống thải (*đường kính 600 mm; cao 9 m*).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.4. Công trình xử lý khí thải số 04 (*Công trình xử lý bụi phát sinh từ 01 máy chải bụi tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (*Nguồn số 04*) => Ống hút => Ống nhánh => Ống dẫn chính => Hệ thống lọc bụi túi vải => Quạt hút => Thải chung ống thải của công trình xử lý khí thải số 03.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Số ống thải: Thải chung với ống thải của công trình xử lý khí thải số 03.

1.2.5 Công trình xử lý khí thải số 05 (Công trình xử lý bụi phát sinh từ 01 máy chà nhám và 02 máy đánh bóng tại Nhà xưởng 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (Nguồn số 05) => Ống hút => Ống nhánh => Ống dẫn chính => Hệ thống lọc bụi túi vải => Quạt hút => Ống thải (đường kính 300 mm; cao 9 m).

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Số ống thải: 04 ống thải.

1.2.6. Công trình xử lý khí thải số 06 (Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 01 buồng sơn Ibotac tại Nhà xưởng 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (Nguồn số 06) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng màng nước => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (đường kính 630 mm; cao 11m).

- Công suất thiết kế: 52.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

- Số ống thải: 06 ống thải.

1.2.7. Công trình xử lý khí thải số 07 (Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT1 tại Nhà xưởng 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (Nguồn số 07) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng màng nước => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (đường kính 650 mm; cao 11m).

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

- Số ống thải: 02 ống thải.

1.2.8. Công trình xử lý khí thải số 08 (Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT2 tại Nhà xưởng 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (Nguồn số 08) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng màng nước => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (đường kính 650 mm; cao 11m).

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

- Số ống thải: 02 ống thải.

1.2.9. Công trình xử lý khí thải số 09 (Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước WT3 tại Nhà xưởng 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (Nguồn số 09) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng màng nước => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (đường kính 650 mm; cao 11m).

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.
- Số ống thải: 04 ống thải.

1.2.10. Công trình xử lý khí thải số 10 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK1 tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 10*) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng sợi bông thủy tinh => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 650 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sợi bông thủy tinh, than hoạt tính.
- Số ống thải: 02 ống thải.

1.2.11. Công trình xử lý khí thải số 11 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK2 tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 11*) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng sợi bông thủy tinh => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 650 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sợi bông thủy tinh, than hoạt tính.
- Số ống thải: 02 ống thải.

1.2.12. Công trình xử lý khí thải số 12 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK3 tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 12*) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng sợi bông thủy tinh => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 650 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sợi bông thủy tinh, than hoạt tính.
- Số ống thải: 02 ống thải.

1.2.13. Công trình xử lý khí thải số 13 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK4 tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 13*) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng sợi bông thủy tinh => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 650 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sợi bông thủy tinh, than hoạt tính.
- Số ống thải: 02 ống thải.

1.2.14. Công trình xử lý khí thải số 14 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn khô SK5 tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 14*) => Chụp hút => Hấp thụ bụi sơn bằng sợi bông thủy tinh => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 650 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sợi bông thủy tinh, than hoạt tính.

- Số ống thải: 03 ống thải.

1.2.15. Công trình xử lý khí thải số 15 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn 01 của chuyên sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 15*) => Chụp hút => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 720 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.16. Công trình xử lý khí thải số 16 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn 02 của chuyên sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 16*) => Chụp hút => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 720 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.17. Công trình xử lý khí thải số 17 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn 03 của chuyên sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 17*) => Chụp hút => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 720 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.18. Công trình xử lý khí thải số 18 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn 04 của chuyên sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 18*) => Chụp hút => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 720 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.19. Công trình xử lý khí thải số 19 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn 05 của chuyền sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 19*) => Chụp hút => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 720 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.20. Công trình xử lý khí thải số 20 (*Công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn 06 của chuyền sơn UV và cefla tại Nhà xưởng 2*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải (*Nguồn số 20*) => Chụp hút => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 720 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.21. Công trình xử lý khí thải số 21 (*Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 01 chuyền nhúng tại Nhà xưởng 1*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*Nguồn số 21*) => Chụp hút => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*đường kính 550 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Số ống thải: 03 ống thải.

1.2.22. Công trình xử lý khí thải số 22 (*Công trình xử lý khí thải phát sinh từ 01 bồn trộn keo tại Nhà xưởng 1*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*Nguồn số 22*) => Chụp hút => Quạt hút => Ống dẫn => Hấp phụ bằng than hoạt tính kết hợp đèn UV => Ống thải (*đường kính 400 mm; cao 11m*).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.23. Công trình xử lý khí thải số 23 (*Công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu truyền nhiệt công suất 3,0 triệu Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu biomass*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*Nguồn số 23*) => Quạt hút => Cyclone khô => Bộ khử bụi ướt (thân vertuni + bể tách lắng bụi) => Ống thải (*đường kính 540 mm; cao 20m*).

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

- Số ống thải: 01 ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò dầu truyền nhiệt và hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm 03 tháng (*bắt đầu sau 30 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý khí thải số 02, số 03, số 04, số 05 và số 22.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải số 07 của công trình xử lý khí thải số 02.

- Tại ống thải số 08 của công trình xử lý khí thải số 02.

- Tại ống thải số 09 của công trình xử lý khí thải số 02.

- Tại ống thải số 10 của công trình xử lý khí thải số 02.
- Tại ống thải số 11 của công trình xử lý khí thải số 02.
- Tại ống thải số 12 của công trình xử lý khí thải số 03 và số 04.
- Tại ống thải số 13 của công trình xử lý khí thải số 05.
- Tại ống thải số 51 của công trình xử lý khí thải số 22.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải):

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định
- Tần suất quan trắc: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu ít nhất 03 mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Việc vận hành công trình xử lý bụi, khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực chà nhám
- Nguồn số 02: Khu vực phun sơn.
- Nguồn số 03: Khu vực nhúng keo.
- Nguồn số 04: Khu vực trộn keo.
- Nguồn số 05: Khu vực xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 07: Khu vực xử lý khí thải số 3 và số 4
- Nguồn số 08: Khu vực xử lý khí thải số 5.
- Nguồn số 09: Khu vực xử lý khí thải số 6.
- Nguồn số 10: Khu vực xử lý khí thải số 7.
- Nguồn số 11: Khu vực xử lý khí thải số 8.
- Nguồn số 12: Khu vực xử lý khí thải số 9.
- Nguồn số 13: Khu vực xử lý khí thải số 10.
- Nguồn số 14: Khu vực xử lý khí thải số 11.
- Nguồn số 15: Khu vực xử lý khí thải số 12.
- Nguồn số 16: Khu vực xử lý khí thải số 13.
- Nguồn số 17: Khu vực xử lý khí thải số 14.
- Nguồn số 18: Khu vực xử lý khí thải số 15.
- Nguồn số 19: Khu vực xử lý khí thải số 16.
- Nguồn số 20: Khu vực xử lý khí thải số 17.
- Nguồn số 21: Khu vực xử lý khí thải số 18.
- Nguồn số 22: Khu vực xử lý khí thải số 19.
- Nguồn số 23: Khu vực xử lý khí thải số 20.
- Nguồn số 24: Khu vực xử lý khí thải số 21.
- Nguồn số 25: Khu vực xử lý khí thải số 22.
- Nguồn số 26: Khu vực xử lý khí thải số 23.

- Nguồn số 27: Khu vực xử lý nước thải keo công suất 12m³/ngày.
- Nguồn số 28: Khu vực xử lý nước thải sơn công suất 10 m³/ngày.
- Nguồn số 29: Khu vực xử lý nước thải xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt công suất 3 m³/ngày.
- Nguồn số 30: Khu vực xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày.
- Nguồn số 31: Khu vực máy phát điện công suất 360 KVA.
- Nguồn số 32: Khu vực máy phát điện công suất 110 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1.215.768, Y = 608.870.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1.215.763, Y = 608.842.
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 1.215.664, Y = 608.793.
- Nguồn số 04: Tọa độ X= 1.215.701, Y = 608.771.
- Nguồn số 05: Tọa độ X= 1.215.761, Y = 608.872.
- Nguồn số 06: Tọa độ X= 1.215.754, Y = 608.883.
- Nguồn số 07: Tọa độ X= 1.215.714, Y = 608.833.
- Nguồn số 08: Tọa độ X= 1.215.731, Y = 608.893.
- Nguồn số 09: Tọa độ X= 1.215.724, Y = 608.827.
- Nguồn số 10: Tọa độ X= 1.215.759, Y = 608.817
- Nguồn số 11: Tọa độ X= 1.215.762, Y = 608.822.
- Nguồn số 12: Tọa độ X= 1.215.764, Y = 608.825.
- Nguồn số 13: Tọa độ X= 1.215.770, Y = 608.843.
- Nguồn số 14: Tọa độ X= 1.215.771, Y = 608.844.
- Nguồn số 15: Tọa độ X= 1.215.772, Y = 608.845.
- Nguồn số 16: Tọa độ X= 1.215.773, Y = 608.847.
- Nguồn số 17: Tọa độ X= 1.215.773, Y = 608.851.
- Nguồn số 18: Tọa độ X= 1.215.704, Y = 608.839.
- Nguồn số 19: Tọa độ X= 1.215.703, Y = 608.840.
- Nguồn số 20: Tọa độ X= 1.215.701, Y = 608.841.
- Nguồn số 21: Tọa độ X= 1.215.697, Y = 608.844.
- Nguồn số 22: Tọa độ X= 1.215.690, Y = 608.848.
- Nguồn số 23: Tọa độ X= 1.215.689, Y = 608.849.
- Nguồn số 24: Tọa độ X= 1.215.667, Y = 608.784.
- Nguồn số 25: Tọa độ X= 1.215.681, Y = 608.774.
- Nguồn số 26: Tọa độ X= 1.215.727, Y = 608.772.
- Nguồn số 27: Tọa độ X= 1.215.647, Y = 608.793.
- Nguồn số 28: Tọa độ X= 1.215.751, Y = 608.885.
- Nguồn số 29: Tọa độ X= 1.215.734, Y = 608.782.

- Nguồn số 30: Tọa độ X= 1.215.628, Y = 608.846.
- Nguồn số 31: Tọa độ X = 1.215.722; Y = 608.767.
- Nguồn số 32: Tọa độ X = 1.216.010; Y = 608.708.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải.	12 01 04	NH	4.227
2	Bóng đèn huỳnh quang thải, thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	48
3	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	6.020
4	Dung môi thải	17 08 03	NH	9.000
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (tám sợi bông thủy tinh lọc bụi sơn) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	NH	23.760
6	Bóng đèn led thải	19 02 05	NH	20
7	Pin, ắc quy thải	19 06 03	NH	19
8	Keo thải	08 03 01	KS	61.140
9	Bùn thải	12 06 05	KS	11.800
10	Bao bì kim loại cứng (thùng phuy sắt, can sắt 20l,...) thải có dính thành phần nguy hại	18 01 02	KS	6.050
11	Bao bì nhựa cứng thải có dính thành phần nguy hại	18 01 03	KS	1.430
12	Các loại chất thải có thành phần hữu cơ	19 12 02	KS	3.560
Tổng				127.094

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa thải không dính thành phần nguy hại	08 01 06	3.280
2	Hộp chứa mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	0,013
3	Ván vụn, mùn cưa, bụi gỗ không dính thành phần nguy hại	09 01 03	108.490
4	Giấy cuộn	09 03 04	3.800
5	Tro từ quá trình đốt lò	10 01 01	3.620
6	Đồ ngũ kim hư hỏng	11 04 03	270
7	Bao bì, giấy bìa carton hư hỏng, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	360
Tổng khối lượng			119.820

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, ...*), khối lượng khoảng 125 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng chứa 120 lít bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 56 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn, hố thu và rãnh thu gom. Kho lưu trữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất

thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại. Cạnh cửa ra vào được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, có thùng chứa cát, xẻng xúc và bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy để phòng ngừa, ứng phó các sự cố có thể xảy ra tại kho lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị các thùng 120 lít bằng nhựa HDPE có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 120 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường thuộc một phần diện tích của nhà chứa rác tập trung của công ty. Nhà kho có kết cấu nền bê tông cốt thép, tường gạch 1,5m, phần tường trên ốp tôn, khung kèo thép, mái lợp tôn.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: chứa rác trong các thùng chứa có nắp đậy dung tích 240 lít bằng nhựa HPPE, đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như xưởng sản xuất, các tuyến đường nội bộ, cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt: 10 m².

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp thành phố Tân Uyên theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm

2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu có công trình xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.